

IRREGULAR VERBS (Động từ bất qui tắc)

1. feel			cảm thấy
2. smell			ngửi
3. spell			đánh vần
4. find			tìm thấy; thấy
5. spill			tràn đổ ra
6. get			có được
7. forget			quên
8. hear			nghe
9. light			thắp sáng
10. lose			làm mất; mất
11. make			chế tạo; sản xuất
12. mean			có nghĩa là
13. meet			gặp mặt
14. keep			giữ
15. lay			đặt; để
16. say			nói
17. pay			trả (tiền)
18. lead			dẫn dắt; lãnh đạo
19. stand			đứng
20. understand			hiểu